

Số: -----

Biên Hòa, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách Quý 1 năm 2023 của Phòng Kinh tế.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

Căn cứ Quyết định số 4452/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách quý 1 năm 2023 của Phòng Kinh tế (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó trưởng phòng, Kế toán và các tổ liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính kế hoạch;
- Lưu :VT.(Hà)

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Duyên

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN
SÁCH QUÝ 1 NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-PKT ngày /04/2023 của Phòng Kinh tế)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí				
	Phí thẩm định	73.595.000	11.600.000	15,76	0,50
	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	25.400.000	8.800.000	34,65	1,60
	Phí thẩm định lĩnh vực an toàn thực phẩm	48.195.000	2.800.000	5,81	0,16
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	46.436.500	6.360.000	13,70	42,40
	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	12.700.000	4.400.000	34,65	160,00
	Phí thẩm định lĩnh vực an toàn thực phẩm	33.736.500	1.960.000	5,81	16,00
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Phí	27.158.500	5.240.000	19,29	65,50
	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	12.700.000	4.400.000	34,65	160,00

	Phí thẩm định lĩnh vực an toàn thực phẩm	14.458.500	840.000	5,81	16,00
				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	2.218.500.000	421.144.747	18,98	103,72
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.146.500.000	421.144.747	19,62	103,72
	- Thanh toán cá nhân, hoạt động thường xuyên	2.146.500.000	421.144.747	19,62	103,72
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	72.000.000	-	-	-
	Phần mềm QLVB				
2	Chi hoạt động kinh tế	2.167.000.000			
2.1	Sự nghiệp Nông nghiệp	927.000.000	-	-	-
	<i>KP sự nghiệp</i>	927.000.000		-	-
2.2	Sự nghiệp Lâm nghiệp	486.000.000	-	-	-
	<i>KP sự nghiệp</i>	486.000.000		-	-
2.3	Sự nghiệp Công thương	405.000.000	9.000.000	2,22	-
	<i>KP sự nghiệp</i>	405.000.000	9.000.000	2,22	-
2.4	Sự nghiệp Thủy lợi	349.000.000	-	-	-
	<i>KP sự nghiệp</i>	349.000.000		-	-
2.5	Sự nghiệp Y tế	297.689.396			
	<i>KP sự nghiệp</i>	297.689.396			
II	Nguồn vốn viện trợ	-			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-			